

Số: 186 /VKSTC-V11
V/v: Giải đáp, hướng dẫn về khó khăn,
vướng mắc trong công tác kiểm sát
thi hành án dân sự, hành chính

Hà Nội, ngày 12 tháng 01 năm 2024

Kính gửi: - Viện kiểm sát nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc Trung ương;
- Viện kiểm sát Quân sự Trung ương

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân (VKSND) các địa phương về những khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn công tác kiểm sát thi hành án dân sự, thi hành án hành chính (THADS, THAHC); sau khi trao đổi với Tổng cục THADS, Bộ Tư pháp, Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học (Vụ 14), Vụ Kiểm sát THADS (Vụ 11) giải đáp, hướng dẫn một số nội dung như sau:

1. Điều 312 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015 (Luật TTHC) chưa quy định cụ thể phạm vi bản án, quyết định hành chính thuộc trách nhiệm theo dõi của Cơ quan THADS. Hiện nay có 02 quan điểm: Quan điểm 1 cho rằng, Cơ quan THADS có trách nhiệm theo dõi THAHC đối với những bản án, quyết định hành chính mà Tòa án tuyên chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; Quan điểm khác lại cho rằng, Cơ quan THADS chỉ theo dõi THAHC đối với các bản án, quyết định hành chính mà Tòa án đã ra quyết định buộc THAHC. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Để thống nhất trong việc theo dõi THAHC, ngày 17/02/2023, Tổng cục THADS- Bộ Tư pháp đã có Công văn số 431/TCTHADS-NV3 về việc hướng dẫn nghiệp vụ theo dõi THAHC như sau:

- Cơ quan THADS thực hiện theo dõi THAHC đối với: (1) bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính do Tòa án chuyển giao có nội dung chấp nhận toàn bộ hoặc một phần yêu cầu khởi kiện và (2) bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính do Tòa án chuyển giao có nội dung không chấp nhận hoặc bác yêu cầu khởi kiện nhưng đã có quyết định buộc THAHC của Tòa án.

- Đối với những bản án, quyết định của Tòa án có nội dung không chấp nhận hoặc bác yêu cầu khởi kiện và đồng thời chưa có quyết định buộc THAHC của Tòa án, mặc dù cơ quan THADS không thực hiện theo dõi về nội dung vụ việc nhưng vẫn phải thống kê về số lượng các bản án, quyết định do Tòa án chuyển giao để phục vụ cho công tác thống kê, báo cáo theo quy định.

Khi kiểm sát việc theo dõi và THAHC của Cơ quan THADS, VKSND các cấp căn cứ quy định tại Điều 28 Luật Tổ chức VKSND năm 2014, các Điều 311, 312, 315 Luật TTHC, Nghị định số 71/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định thời hạn, trình tự, thủ tục THAHC và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án (Nghị định số 71), Quy chế công tác kiểm sát THADS, THAHC Ban hành theo Quyết định số 810/QĐ-VKSTC ngày 20/12/2016 của Viện trưởng VKSND tối cao (Quy chế 810) và hướng dẫn tại Công văn nêu trên của Tổng cục THADS.



2. Luật TTHC chưa quy định cụ thể đối tượng bị áp dụng quyết định buộc THAHC của Tòa án. Do vậy, trong thực tiễn áp dụng còn có nhận thức và cách hiểu khác nhau. Đề nghị hướng dẫn cụ thể đối tượng bị áp dụng quyết định buộc THAHC chỉ là người bị kiện hay có cả người khởi kiện?

Trả lời: Tại Điều 312 Luật TTHC quy định:

“1. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày hết thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều 311 của Luật này mà người phải thi hành án (THA) không tự nguyện thi hành thì người được THA có quyền gửi đơn kèm theo bản sao bản án, quyết định của Tòa án, tài liệu khác có liên quan đề nghị Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án;

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu của người được THA, Tòa án đã xét xử sơ thẩm phải ra quyết định buộc THAHC”.

Đồng thời, tại khoản 1 Điều 11, khoản 1 Điều 12 Nghị định 71 quy định: *“Khi hết thời hạn tự nguyện THA quy định tại điểm b khoản 2 Điều 311 Luật TTHC mà người phải THA không tự nguyện thi hành thì người được THA có quyền đề nghị Tòa án đã xét xử sơ thẩm ra quyết định buộc THAHC”* và *“Khi nhận được quyết định buộc THAHC, người phải THA có trách nhiệm thi hành ngay bản án, quyết định của Tòa án”.*

Theo quy định trên, thì đối tượng bị áp dụng Quyết định buộc THAHC của Tòa án là người phải THAHC, không phân biệt người phải THAHC là người khởi kiện hay người bị kiện. Do đó, tùy từng vụ việc cụ thể, phải căn cứ theo nội dung quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên để xác định người phải THAHC là người khởi kiện, người bị kiện hay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hành chính.

3. Điều 28 Luật Tổ chức VKSND năm 2014 quy định thẩm quyền của VKSND khi kiểm sát THADS, THAHC: *Kiểm sát hoạt động của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc THA... Kháng nghị quyết định của Tòa án, quyết định, hành vi của Thủ trưởng, Chấp hành viên (CHV) Cơ quan THADS cùng cấp và cấp dưới theo quy định của pháp luật.*

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Quy chế 810 lại quy định: *Khi kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo các nội dung tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, VKSND có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 315 Luật TTHC năm 2015”.* Nhưng Điều 315 Luật TTHC không quy định Viện kiểm sát có quyền kiểm sát hoạt động ban hành Quyết định buộc THAHC của Tòa án, mặc dù trong thực tế phát hiện việc ra Quyết định buộc THAHC của Tòa án có sai sót, vi phạm. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Điều 28 Luật Tổ chức VKSND năm 2014 quy định chung về nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi kiểm sát THADS, THAHC.

Tại khoản 3 Điều 23 Quy chế 810 quy định: *“Kiểm sát việc Tòa án ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính; quyết định đôn đốc THAHC của Cơ quan THADS và trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc của Thủ*

trường cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải THA theo quy định tại Điều 312 Luật TTHC năm 2015. Khi kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính theo các nội dung tại khoản 2 và khoản 3 Điều này, VKSND có nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 315 Luật TTHC năm 2015”.

Tuy nhiên, Điều 315 Luật TTHC chưa quy định cụ thể về nhiệm vụ, quyền hạn của VKSND khi kiểm sát việc Tòa án ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính; quyết định đơn đốc THAHC của Cơ quan THADS. Do vậy, khi kiểm sát việc Tòa án ra quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính; quyết định đơn đốc THAHC của Cơ quan THADS, VKSND các cấp thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 1, khoản 5, điểm a khoản 6 và khoản 7 Điều 28 Luật Tổ chức VKSND năm 2014 và khoản 2 Điều 25 Luật TTHC.

4. Theo quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 3 Nghị định số 71 thì "chậm thi hành" hoặc "không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án" phải là hành vi "cố ý" thì mới xác định là vi phạm. Thực tế không có tiêu chí đánh giá việc cố ý chậm thi hành hoặc không THAHC, cho nên Viện kiểm sát (VKS) gặp khó khăn trong việc xác định vi phạm để kiến nghị. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Về nguyên tắc, khi bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật và nội dung đã tuyên rõ thì mọi cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan buộc phải chấp hành. Luật TTHC (Điều 311 và 312), Nghị định 71 (Điều 10, 11 và 12) đã quy định rõ thời hạn tự nguyện THAHC và thời hạn thi hành quyết định buộc THAHC. Do đó, nếu quá thời hạn quy định mà người phải THAHC không thực hiện và không chứng minh được do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan dẫn đến chậm THA, không THA hoặc THA không đầy đủ thì đều xác định là vi phạm với lỗi "cố ý". Khi kiểm sát THAHC, phát hiện vi phạm của người phải THAHC về việc chậm THA, không THA hoặc THA không đầy đủ thì VKS kịp thời thực hiện quyền kiến nghị, yêu cầu khắc phục vi phạm theo quy định tại Điều 315 Luật TTHC và Điều 28 Luật Tổ chức VKSND năm 2014.

5. Đề nghị có văn bản hướng dẫn cụ thể về chủ thể bị kiến nghị, nội dung, phương thức kiến nghị, chế tài và trách nhiệm tiếp theo của VKSND nếu đã kiến nghị quyết định buộc thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính vẫn không được người có nghĩa vụ THAHC thi hành.

Trả lời: Ngoài quy định chung tại Điều 28 Luật Tổ chức VKSND năm 2014, Điều 315 Luật TTHC, Nghị định số 71 và Thông tư số 06/2019/TT-BTP ngày 29/11/2019 của Bộ Tư pháp, nội dung kiểm sát THAHC đã được quy định và hướng dẫn chi tiết tại Quy chế 810 (Điều 5, khoản 4 Điều 7, Điều 23, Điều 27). Hàng năm, trên cơ sở tổng hợp các nội dung khó khăn, vướng mắc của các VKSND địa phương, VKSND tối cao (Vụ 11) đã có văn bản trả lời, hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm sát THAHC. Mới đây, tại điểm 25 của Công văn số 606/VKSTC-V11 ngày 24/02/2023 của VKSND tối cao (Vụ 11) đã giải đáp, hướng dẫn về khó khăn, vướng mắc trong kiểm sát THAHC. Trong thời gian tới, VKSND tối cao (Vụ 11) sẽ nghiên cứu ban hành hướng dẫn về một số kỹ năng

của Kiểm sát viên khi kiểm sát THAHC.

6. Tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 71 quy định: “*Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định buộc THAHC, CHV được phân công theo dõi việc THA phải làm việc với người phải THA để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trong bản án, quyết định của Tòa án. Nội dung làm việc phải được lập thành biên bản*”. Tuy nhiên, việc CHV làm việc với người phải THAHC là UBND, Chủ tịch UBND để yêu cầu thực hiện nghĩa vụ theo bản án, quyết định của Tòa án trên thực tế gặp rất nhiều khó khăn do người phải THAHC không làm việc theo yêu cầu của CHV hoặc chỉ phân công cho cán bộ, công chức thuộc Văn phòng UBND, các sở, phòng, ban trực thuộc UBND làm việc mà theo quy định những người này không thuộc đối tượng phải làm việc. Đề nghị hướng dẫn cụ thể hoạt động kiểm sát của KSV trong trường hợp này?

Trả lời: Tại Điều 35 Nghị định 71 đã quy định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan THADS trong việc theo dõi THAHC. Theo đó, Cơ quan THADS có quyền: Đề nghị Tổng cục THADS đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo, xử lý trách nhiệm đối với các vụ việc THAHC mà người phải THA là Chủ tịch UBND cấp tỉnh, UBND cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức, cá nhân ở Trung ương; Đề xuất, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo, xử lý trách nhiệm đối với các cá nhân, cơ quan, tổ chức phải thi hành bản án, quyết định của TAND cùng cấp; Xử phạt hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Do đó, đối với các trường hợp người phải THA không phối hợp, không chấp hành, Cơ quan THADS cần thực hiện đúng, kịp thời các nhiệm vụ, quyền hạn pháp luật đã quy định. Trường hợp phát hiện vi phạm của cơ quan, người phải THAHC là UBND, Chủ tịch UBND, nhưng Cơ quan THADS không thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên nhằm đảm bảo bản án, quyết định hành chính được thi hành kịp thời thì KSV báo cáo lãnh đạo VKSND cấp mình thực hiện quyền kiến nghị, yêu cầu Cơ quan THADS thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính là căn cứ phát sinh trách nhiệm theo dõi THAHC và tổ chức thi hành các khoản án phí của Cơ quan THADS. Nhưng hiện nay, việc chuyển giao bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính sang Cơ quan THADS theo quy định tại Điều 196, Điều 244 của Luật TTHC và Điều 28 của Luật THADS chưa được Tòa án thực hiện nghiêm túc.

Trả lời: Theo quy định tại Điều 309 Luật TTHC, những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật phải được tổ chức thi hành theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật. Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm, HĐXX giám đốc thẩm trong phạm vi trách nhiệm của mình phải có trách nhiệm chuyển giao bản án, quyết định về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật cho đương sự, VKS cùng cấp, Cơ quan THADS có thẩm quyền... theo quy định tại khoản 3 Điều 196, khoản 1 Điều 244 và khoản 1 đến khoản 4 Điều 279 Luật TTHC.

VKSND các cấp căn cứ quy định của pháp luật để kiểm sát việc chuyển giao bản án, quyết định của Tòa án, kịp thời phát hiện vi phạm của Tòa án trong

việc chuyển giao bản án, quyết định để thực hiện quyền kiến nghị, yêu cầu Tòa án chấn chỉnh, khắc phục vi phạm.

8. Nghị định 71 chỉ có 02 điều khoản quy định liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong kiểm sát THAHC (khoản 2 Điều 10 và khoản 3 Điều 12 quy định thời hạn cơ quan phải THA phải thông báo bằng văn bản tình hình, kết quả THAHC cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, VKS, Cơ quan THADS cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm và cơ quan cấp trên trực tiếp). Ngoài hai điều khoản trên, Nghị định 71 không có quy định nào khác về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong kiểm sát THAHC. Đề nghị hướng dẫn.

Trả lời: Nghị định 71 quy định về thời hạn, trình tự thủ tục THAHC và xử lý trách nhiệm đối với người không thi hành bản án, quyết định của Tòa án; không quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của VKS trong kiểm sát THAHC.

Tuy nhiên, liên quan đến quyền hạn của VKS trong kiểm sát THAHC, ngoài các quy định tại khoản 2 Điều 10 và khoản 3 Điều 12 nêu trên, Nghị định 71 còn có các quy định tại các điều khoản khác, cụ thể:

+ Khoản 3 Điều 13 quy định về việc chỉ đạo, đôn đốc việc thực hiện quyết định buộc THAHC: “...3. Các văn bản chỉ đạo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải được gửi cho Tòa án đã ra quyết định buộc THAHC, VKS và cơ quan THADS cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm”.

+ Khoản 4 Điều 20 quy định về xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức trong THAHC: “...4. Kết quả xử lý kỷ luật được gửi cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, VKS và cơ quan THADS cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm”.

+ Khoản 3 Điều 27 quy định về việc xử phạt vi phạm hành chính: “...3. Kết quả xử phạt vi phạm hành chính được gửi cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, VKS và cơ quan THADS cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm”.

9. Hiện nay, nhiều bản án dân sự có phần quyết định hành chính, Tòa án tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ). Theo quy định tại Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (Bộ luật TTDS), khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật và việc hủy quyết định này được xác định theo quy định tương ứng của Luật TTHC về thẩm quyền của Tòa án. Như vậy, nội dung tuyên hủy Giấy chứng nhận QSDĐ trong bản án, quyết định dân sự là phần án hành chính trong bản án, quyết định dân sự có được thi hành theo Luật TTHC không, trình tự thực hiện theo dõi như thế nào? Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể.

Trả lời: Điều 309 Luật TTHC quy định về những bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính được thi hành, không quy định thi hành phần quyết định về nội dung hành chính trong các bản án, quyết định dân sự.

Tại Điều 1 Luật THADS quy định: “*Luật này quy định nguyên tắc, trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định dân sự; hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự, ...*” và Điều 2 Luật này quy định: “*Những*

bản án, quyết định được thi hành theo Luật này bao gồm: 1. Bản án, quyết định quy định tại Điều 1 của Luật này đã có hiệu lực pháp luật...”.

Như vậy, theo các quy định trên thì bản án, quyết định dân sự có phần quyết định về nội dung hành chính đã có hiệu lực pháp luật thì tổ chức thi hành theo thủ tục THADS. Tuy nhiên, pháp luật về THADS hiện hành chưa quy định cụ thể về trình tự, thủ tục thi hành phần quyết định về nội dung hành chính này. Việc quy định chưa đầy đủ việc thi hành phần quyết định về nội dung hành chính trong bản án, quyết định dân sự của Tòa án là bất cập của pháp luật về THADS và pháp luật về TTHC hiện hành. VKSND tối cao (Vụ 11) sẽ tổng hợp để kiến nghị sửa đổi, bổ sung Luật THADS và Luật TTHC trong thời gian tới.

10. Tại khoản 1 Điều 10 Nghị định 71 quy định việc tự nguyện THAHC, nhưng chưa quy định cụ thể trong thời hạn tự nguyện THA, người phải THA phải thi hành xong nghĩa vụ theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án hay chỉ cần thi hành được một trong các bước để thi hành bản án, quyết định.

Trả lời: Hiện nay, Luật TTHC và Nghị định 71 chưa quy định cụ thể trong thời hạn tự nguyện THA, người phải THA phải thi hành xong nghĩa vụ theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án hay chỉ cần thi hành được một trong các bước để thi hành bản án, quyết định của Tòa án.

Tại khoản 2 Điều 311 Luật TTHC quy định: “*a) Người phải THA phải thi hành ngay bản án, quyết định quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều này kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án; b) Người phải THA phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án”.*

Theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 71: “*Người phải THA có trách nhiệm thi hành bản án, quyết định của Tòa án trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 311 Luật TTHC; Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn tự nguyện THA quy định tại khoản 2 Điều 311 Luật TTHC, cơ quan phải THA phải thông báo bằng văn bản tình hình, kết quả THA cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, VKS và cơ quan THADS cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm, đồng thời báo cáo cơ quan cấp trên trực tiếp”.*

Thực tiễn thi hành các bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính cho thấy, việc chấp hành các bản án, quyết định này của các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, trong nhiều trường hợp, thực chất là việc thực hiện một quy trình quản lý hành chính để ban hành một quyết định hành chính, hành vi hành chính mới thay thế quyết định hành chính, hành vi hành chính đã bị Tòa án tuyên hủy hoặc tuyên trái pháp luật. Do đó, thường mất nhiều thời gian để thực hiện đầy đủ các trình tự, thủ tục do pháp luật quy định và trong thời gian tự nguyện THA, người THA thường chỉ triển khai được một hoặc một vài bước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo nội dung phán quyết của Tòa án trên cơ sở quy định của pháp luật quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực phát sinh tranh chấp. Như vậy, khi chứng minh được người phải THA đã triển khai một hay một số bước thực hiện nhiệm vụ, công vụ nhằm tổ chức THAHC trong thời hạn tự nguyện THA thì được coi là “tự nguyện THA” theo quy định tại khoản 2 Điều 311 Luật TTHC nêu trên. Cơ quan THADS cần theo dõi và

VKS thực hiện kiểm sát THAHC đảm bảo việc tổ chức THAHC kịp thời, hiệu quả, đúng quy định.

11. Hiện nay, Tổng cục THADS- Bộ Tư pháp đã ban hành 02 văn bản hướng dẫn về THAHC là Công văn số 16/TCTHADS-NV3 ngày 05/01/2021 và Công văn số 668/TCTHADS-NV3 ngày 04/3/2021. Tuy nhiên, việc hướng dẫn của 02 Công văn này có nội dung khác với quy định tại khoản 2 Điều 312 Luật TTHC và khoản 2 Điều 14 Nghị định 71 về thời điểm và trách nhiệm của Cơ quan THADS trong việc THAHC. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Ngày 17/02/2023, Tổng cục THADS- Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 431/TCTHADS-NV3 về việc hướng dẫn nghiệp vụ THAHC, thay thế Công văn số 16/TCTHADS-NV3 ngày 05/01/2021 và Công văn số 668/TCTHADS-NV3 ngày 04/3/2021 của Tổng cục. Theo đó, các nội dung về phạm vi bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính thuộc trách nhiệm của Cơ quan THADS thực hiện theo dõi đã được hướng dẫn cụ thể, chi tiết. Nội dung hướng dẫn tại Công văn này không trái với quy định tại khoản 2 Điều 312 Luật TTHC và khoản 2 Điều 14 Nghị định 71 về thời điểm và trách nhiệm của Cơ quan THADS trong việc THAHC.

Khi thực hiện kiểm sát THAHC, VKSND địa phương cần cập nhật văn bản trên để vận dụng linh hoạt trong quá trình kiểm sát.

12. Luật TTHC và các văn bản áp dụng không quy định Cơ quan THADS phải gửi cho VKS cùng cấp các văn bản: Thông báo trách nhiệm tự nguyện THAHC, Quyết định phân công CHV theo dõi việc THAHC. Do đó, dẫn đến hạn chế trong kiểm sát THAHC. Đề nghị có hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Luật TTHC và các văn bản áp dụng không quy định Cơ quan THADS phải gửi cho VKS cùng cấp các loại văn bản nêu trên. Tuy nhiên, để thực hiện việc kiểm sát, căn cứ quy định tại điểm d khoản 6 Điều 28 Luật Tổ chức VKSND năm 2014, VKS yêu cầu Cơ quan THADS cung cấp tài liệu liên quan đến việc THAHC để kiểm sát. Hoặc thực hiện công tác phối hợp để đưa vào nội dung Quy chế phối hợp liên ngành ở địa phương nội dung quy định “*Cơ quan THADS chủ động cung cấp các văn bản: Thông báo trách nhiệm tự nguyện THAHC, Quyết định phân công Chấp hành viên theo dõi việc THAHC... cho VKS để kiểm sát*”.

13. Theo quy định tại Điều 16 Nghị định 71: *Trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính mà quyết định đó đã được thi hành toàn bộ hoặc một phần thì cơ quan đã ban hành quyết định hành chính phải thực hiện các thủ tục, biện pháp để khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của các bên theo quy định của pháp luật.*

Tuy nhiên, nhiều bản án chỉ tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính mà không tuyên phần nghĩa vụ của người phải THA phải thực hiện, nội dung bản án cũng không thể hiện rõ quyết định hành chính đã được thực hiện trên thực tế hay chưa. Điều này gây khó khăn cho việc theo dõi THAHC. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 310 Luật TTHC và khoản 6 Điều 14 Nghị định 71, Thủ trưởng Cơ quan THADS có quyền yêu cầu bằng văn bản với Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ, đính chính sai sót trong bản án, quyết định để thi hành; kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật. Do vậy, khi nhận thấy bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính có những điểm chưa rõ, có sai sót hoặc cần giải quyết theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm thì Thủ trưởng Cơ quan THADS có quyền yêu cầu Tòa án giải thích, đính chính hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định.

Trường hợp qua kiểm sát THAHC, phát hiện bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính tuyên chưa rõ, có sai sót hoặc không phù hợp với thực tế, chưa đủ căn cứ để thi hành, nhưng Cơ quan THADS không yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích hoặc đính chính bằng văn bản thì VKS thực hiện quyền yêu cầu Cơ quan THADS có văn bản đề yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định giải thích hoặc đính chính bản án, quyết định đó để thi hành.

Trường hợp qua kiểm sát phát hiện bản án, quyết định của Tòa án tuyên có một trong các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 255 hoặc Điều 281 của Luật TTHC nhưng Cơ quan THADS không thực hiện việc kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì VKS ban hành văn bản kiến nghị Cơ quan THADS trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Đồng thời, căn cứ quy định tại Điều 315 và khoản 2 Điều 256 hoặc khoản 2 Điều 282 Luật TTHC, VKS thông báo bằng văn bản cho người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

14. Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 196 Luật TTHC, thì: “(2). Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải cấp, gửi bản án cho các đương sự và VKS cùng cấp. (3). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà không có kháng cáo, kháng nghị, Tòa án cấp, gửi bản án đã có hiệu lực pháp luật cho đương sự, VKS cùng cấp, Cơ quan THADS cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp của người bị kiện”.

Theo quy định nêu trên, Tòa án chỉ có trách nhiệm gửi bản án cho VKS, mà không quy định gửi các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cho VKS, dẫn đến việc VKS không kịp thời kiểm sát quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (BPKCTT) của Tòa án. Đề nghị Vụ 11 tổng hợp đề sửa đổi, bổ sung Điều luật này?

Trả lời: Tại khoản 2 Điều 75 Luật TTHC đã quy định: “Tòa án phải cấp hoặc gửi ngay quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ BPKCTT cho đương sự, VKS cùng cấp và Cơ quan THADS cùng cấp”.

Tại khoản 3, 4 Điều 73 Luật TTHC cũng quy định rất cụ thể trường hợp không chấp nhận yêu cầu áp dụng BPKCTT quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 66 Luật này thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án “phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu, VKS cùng cấp”.



Do vậy, việc đề nghị tổng hợp, sửa đổi, bổ sung Điều 196 Luật TTHC là không có cơ sở.

15. Điều 60 Luật THADS và Điều 2 Thông tư số 216/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính (Thông tư 216/2016/TT-BTC) quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí THADS quy định người được THA phải nộp phí THADS khi nhận được tiền, tài sản.

Tuy nhiên, qua kiểm sát có trường hợp thuộc diện không phải nộp phí THA nhưng Cơ quan THADS đã thực hiện thu phí đối với người được THA, CHV giải trình do người được THA tự nguyện nộp. Như vậy, việc thu phí trong trường hợp này đúng hay sai?

Trả lời: Tại Điều 6 và khoản 1 Điều 7 Thông tư số 216/2016/TT-BTC quy định các trường hợp không phải chịu phí THA và được miễn phí THA. Trường hợp đương sự tự nguyện nộp phí THA mà thuộc đối tượng không phải nộp phí THA theo quy định thì CHV phải giải thích cho đương sự biết và không thực hiện việc thu phí THA.

Trong trường hợp Cơ quan THADS đã thu phí THA của người được THA tự nguyện nộp mà họ thuộc diện không phải chịu phí THA theo quy định tại Điều 6 hoặc thuộc diện được miễn phí THA theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 216/2016/TT-BTC nêu trên là vi phạm. Khi phát hiện vi phạm, VKS cần thực hiện kháng nghị hoặc kiến nghị, yêu cầu Cơ quan THADS thực hiện thoái thu để hoàn trả số tiền đã thu cho đương sự theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 216/2016/TT-BTC: “5. Trường hợp có sự nhầm lẫn về số phí THADS phải nộp thì tổ chức thu phí có trách nhiệm tính toán lại theo quy định. Tổ chức thu phí có trách nhiệm làm thủ tục hoàn trả số tiền thu thừa hoặc thực hiện việc thu bổ sung khoản phí THADS còn thiếu”.

16. Thực tế kiểm sát có nhiều trường hợp Cơ quan THADS thu tiền tạm ứng án phí của đương sự, sau đó, chỉ làm thủ tục nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước một phần tiền và giữ tại quỹ Cơ quan THADS phần tiền còn lại để chi cho những người đã có quyết định THA không liên quan khác. Cơ quan THADS cho rằng việc giữ lại một phần tiền tại quỹ của cơ quan là không sai, miễn sao khi hạch toán tổng số tiền thu, chi khớp với Phiếu thu và Phiếu chi; việc giữ lại số tiền để chi cho đương sự khác là để Cơ quan THADS có thể chủ động trong việc chi tiền cho đương sự, đồng thời giảm bớt các thủ tục rút tiền tại Kho bạc.

Vậy, việc Cơ quan THADS chỉ nộp một phần tiền tạm ứng án phí vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước và giữ lại một phần tiền để chi cho đương sự khác có đúng hay không?

Trả lời: Việc Cơ quan THADS chỉ nộp một phần tiền tạm ứng án phí vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước và giữ lại một phần tiền tạm ứng án phí để chi cho đương sự khác là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 5 Luật Kế toán năm 2015, khoản 2 Điều 126 Luật THADS và khoản 4 Điều 19 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

(Nghị quyết 326/2016). Cụ thể, tại khoản 4 Điều 19 Nghị quyết 326/2016 quy định: “*Định kỳ hàng tháng, chậm nhất đến ngày 05 của tháng sau, cơ quan thu tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án phải nộp 100% tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án thu được vào tài khoản tạm thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước*”.

Khi thực hiện nộp khoản tiền này vào Kho bạc Nhà nước, đơn vị lập bảng kê theo quy định tại Quyết định số 2030/QĐ-BTP ngày 30/9/2020 của Bộ Tư pháp ban hành Danh mục biểu mẫu chứng từ, báo cáo kế toán nghiệp vụ THADS và Quy trình in ấn, quản lý, sử dụng biên lai thu tiền THA theo quy định tại Thông tư số 78/2020/TT-BTC ngày 14/8/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán nghiệp vụ THADS. Do đó, trường hợp Cơ quan THADS chỉ nộp một phần tiền tạm ứng án phí vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc sẽ không khớp với số tiền đã thu tại Biên lai thu thực tế, dẫn đến số liệu kế toán ghi chép không chính xác, không xác định được các khoản tiền đã nộp vào tài khoản tạm giữ tại Kho bạc là của vụ việc nào, các khoản còn lại của vụ việc nào.

Việc thu - nộp đúng tiền tạm ứng án phí còn phục vụ cho việc hoàn lại tạm ứng án phí hoặc gửi tiết kiệm theo quy định (sau khi có quyết định THA, Cơ quan THADS thực hiện kết chuyển tiền tạm ứng án phí sang tiền thực hiện nghĩa vụ THA; nếu còn thừa tiền hoặc trường hợp không phải chịu án phí, được Tòa án tuyên hoàn lại tạm ứng án phí thì Cơ quan THADS phải thực hiện chi trả cho người đã nộp tạm ứng, nếu người đó chưa đến để nhận lại thì số tiền đó phải được gửi tiết kiệm theo quy định).

Khi phát hiện vi phạm nêu trên, VKS cần kịp thời thực hiện quyền kiến nghị, yêu cầu Cơ quan THADS khắc phục, thực hiện nộp 100% tiền tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án thu được vào tài khoản tạm thu ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước theo quy định.

17. Hiện nay, việc nhận thức quy định tại khoản 4, 5 Điều 4 Thông tư số 216/2016/TT-BTC về việc “*đương sự tự giao, nhận tiền, tài sản cho nhau*” còn có nhiều cách hiểu khác nhau nên khó khăn trong việc xác định mức thu phí THA. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Nội dung quy định tại khoản 4, 5 Điều 4 Thông tư 216/2016/TT-BTC đã được Tổng cục THADS- Bộ Tư pháp hướng dẫn tại Công văn số 49/TCTHADS-NV1 ngày 06/01/2022, cụ thể như sau: “*Theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 4 Thông tư 216/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ Tài chính thì về nguyên tắc, Cơ quan THADS cần thực hiện xong việc cưỡng chế thì mới tiến hành thu 100% mức phí theo quy định. Do đó, đối với các vụ việc mà Cơ quan THADS chưa ban hành quyết định cưỡng chế hoặc đã ban hành rồi nhưng đương sự tự nguyện giao tài sản thì Cơ quan THADS chỉ thu 1/3 mức phí theo quy định*”.

Trong quá trình kiểm sát, VKSND các cấp cần nghiên cứu nội dung hướng dẫn nêu trên của Tổng cục THADS để xác định vi phạm của Cơ quan THADS trong việc thu phí THA.

18. Việc chưa xác định được địa chỉ của người phải THA là căn cứ ra quyết định chưa có điều kiện hay căn cứ hoãn THA. Tại điểm c khoản 1 Điều 44a Luật THADS quy định về điều kiện xác định việc chưa có điều kiện THA là: “*Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải THA,...*”. Trong khi đó, tại điểm b khoản 1 Điều 48 Luật này cũng quy định một trong những điều kiện ra quyết định hoãn THA là “*Chưa xác định được địa chỉ của người phải THA...*”. Như vậy, có sự chông chéo trong quy định của pháp luật, dẫn đến việc Cơ quan THADS có thể tự mình lựa chọn ra quyết định hoãn THA hoặc ra quyết định xác định việc chưa có điều kiện THA. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Quy định tại điểm c khoản 1 Điều 44a và điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS tuy có cùng nội dung “*Chưa xác định được địa chỉ, nơi cư trú của người phải THA,...*”. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 62/2015: “3. Trường hợp chưa xác định được địa chỉ và tài sản của người phải THA hoặc chưa xác định được địa chỉ của người phải THA mà theo bản án, quyết định họ phải tự mình thực hiện nghĩa vụ thì Thủ trưởng Cơ quan THADS ra quyết định về việc chưa có điều kiện THA. Quyết định về việc chưa có điều kiện THA phải ghi rõ việc THA bị hoãn theo điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS”.

Như vậy, khi chưa xác định được địa chỉ của người phải THA, Cơ quan THADS không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS để ra Quyết định hoãn THA, mà căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 44a để ra Quyết định về việc chưa có điều kiện THA và trong Quyết định về việc chưa có điều kiện THA phải ghi rõ việc THA bị hoãn theo điểm b khoản 1 Điều 48 Luật THADS. Đồng thời, Cơ quan THADS phải thực hiện việc thống kê loại việc này vào mục án chưa có điều kiện thi hành.

19. Theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 44 Luật THADS thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân... đang nắm giữ thông tin hoặc quản lý tài sản, tài khoản của người phải THA có trách nhiệm cung cấp thông tin về điều kiện THA của người phải THA. Tuy nhiên, khi CHV tiến hành xác minh điều kiện THA thì các tổ chức tín dụng có liên quan lấy lý do bảo mật thông tin của khách hàng (theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, được sửa đổi bổ sung năm 2017) để từ chối việc điều tra, phong tỏa, cầm giữ, trích chuyển tiền của khách hàng, trừ trường hợp có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật hoặc được sự chấp thuận của khách hàng. Theo đó, việc xác minh điều kiện THA không có kết quả. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Trong trường hợp này, Cơ quan THADS yêu cầu cung cấp thông tin về điều kiện THA của người phải THA theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 44 Luật THADS là yêu cầu của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Luật THADS cũng có những điều luật quy định riêng về trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong THADS, cụ thể: Điều 11 quy định trách nhiệm phối hợp của cơ quan, tổ chức, cá nhân với cơ quan THADS, CHV; Điều 163 quy định về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính; khoản 2 Điều 165 quy định về việc xử lý vi phạm khi không thực hiện các quyết định về THA; Điều 176 quy định về trách nhiệm của Kho bạc nhà nước, ngân hàng và tổ chức tín dụng khác trong THADS; Điều 177 quy định về trách nhiệm

của Bảo hiểm xã hội trong THADS; Điều 178 quy định về trách nhiệm của cơ quan đăng ký tài sản, đăng ký giao dịch bảo đảm trong THADS.

Đồng thời, Điều 49 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 (sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định về thẩm quyền của Cơ quan THADS khi xử lý các hành vi không cung cấp thông tin, không giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để THA theo yêu cầu của người có thẩm quyền THA mà không có lý do chính đáng.

Do vậy, trong quá trình xác minh điều kiện THA, trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong THADS từ chối, trốn tránh trách nhiệm trong việc phối hợp với CHV, Cơ quan THADS, thì tùy từng mức độ vi phạm, CHV, cơ quan THADS căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 20, Điều 163 Luật THADS, Điều 49 Luật Xử lý vi phạm hành chính, Điều 64 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp; hôn nhân gia đình; THADS; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã (Nghị định 82/2020/NĐ-CP) để xử lý vi phạm.

Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao giữ, quản lý tài sản bị kê biên, bị niêm phong hoặc vật chứng bị niêm phong, tài khoản bị phong tỏa không phối hợp với Cơ quan THADS, cất giấu tài sản, vật chứng, tài khoản..., mà có dấu hiệu tội phạm thì Cơ quan THADS, VKS phải chuyển thông tin cùng hồ sơ, tài liệu để cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý trách nhiệm hình sự.

Như vậy, pháp luật hiện hành đã quy định đầy đủ căn cứ để CHV, Cơ quan THADS yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin trong việc xác minh điều kiện THA và biện pháp xử lý trách nhiệm trong việc phối hợp với CHV, Cơ quan THADS.

20. Theo quy định tại Điều 81 Luật THADS thì CHV ra quyết định thu khoản tiền của người phải THA do người thứ ba đang giữ và người này có nghĩa vụ giao nộp tiền cho CHV để THA. Tuy nhiên, khi CHV ra quyết định thu khoản tiền đó để THA thì có trường hợp người thứ ba không thực hiện giao nộp tiền, nhưng pháp luật chưa có chế tài xử lý đối với họ, gây khó khăn cho việc THA. Đề nghị có hướng dẫn?

Trả lời: Pháp luật đã có quy định về chế tài xử lý đối với các hành vi không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền THA về việc thu tiền, tài sản của người phải THA đang do người thứ ba giữ, cụ thể: Tại khoản 2 Điều 165 Luật THADS quy định: “2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện các quyết định về THA thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường; nếu là cá nhân thì còn có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”.

Trong trường hợp người thứ ba không thực hiện giao nộp tiền theo quyết định thu tiền của CHV thì CHV thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại khoản 7 Điều 20 Luật THADS để xử lý, cụ thể: “7. Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về THA; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm”.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được quy định tại khoản 1 Điều 163 Luật THADS, bao gồm: CHV đang giải quyết việc THA; Thủ trưởng Cơ quan THADS cấp huyện, cấp tỉnh và Thủ trưởng cơ quan THA cấp quân khu.

Mức xử phạt thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 64 Nghị định 82/2020/NĐ-CP: “5. *Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau:... đ) Không chấp hành quyết định của người có thẩm quyền THA về việc thu tiền, tài sản của người phải THA đang do người thứ ba giữ*”.

Trường hợp người thứ ba không thực hiện giao nộp tiền theo quyết định thu tiền của CHV mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự (nếu là cá nhân) bởi cơ quan có thẩm quyền.

21. Tại khoản 5 Điều 115 Luật THADS quy định “*CHV trích lại từ số tiền bán tài sản một khoản tiền để người phải THA thuê nhà phù hợp với giá thuê nhà trung bình tại địa phương trong thời hạn 01 năm*” đối với trường hợp cưỡng chế giao nhà là nhà ở duy nhất của người phải THA. Tuy nhiên, Luật không quy định cụ thể số tiền là bao nhiêu, chỉ quy định là mức trung bình đối với giá thuê tại địa phương nên số tiền trích lại là tùy thuộc vào nhận định của từng CHV, dẫn đến sự không thống nhất và sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên đương sự. Trong khi đó, VKS không có căn cứ để yêu cầu hay kiến nghị.

Trả lời: Theo quy định tại khoản 5 Điều 115 Luật THADS, khi trích lại khoản tiền cho người phải THA thuê nhà thì CHV phải căn cứ vào giá thuê nhà trung bình tại địa phương.

Để xác định được mức giá thuê nhà trung bình tại địa phương thì CHV phải thu thập các thông tin, tài liệu chứng minh về giá thuê nhà (các Hợp đồng thuê nhà, giá thuê nhà...) tại khu vực xung quanh, lân cận ở địa phương, không phải mức giá theo nhận định chủ quan của CHV.

Do đó, khi thực hiện kiểm sát nội dung này, KSV cần xem xét các thông tin, tài liệu do CHV đã thu thập để xác định giá thuê nhà do CHV áp dụng có phải “*mức giá trung bình tại địa phương*” hay không.

22. Theo quy định tại khoản 6 Điều 6 Thông tư số 216/2016/TT-BTC, thì “*người được THA không phải chịu phí THADS khi được nhận các khoản tiền, tài sản thuộc các bản án, quyết định của Tòa án xác định không có giá ngạch và không thu án phí có giá ngạch khi xét xử*”. Quy định này được hiểu là phải có đủ cả 02 điều kiện hay là chỉ cần 01 trong 02 điều kiện (hoặc là bản án, quyết định của Tòa án “*xác định không có giá ngạch*” hoặc là bản án, quyết định của Tòa án “*không thu án phí có giá ngạch khi xét xử*” thì người được THA không phải chịu phí THA)?

Trả lời: Điều 6 Thông tư số 216/2016/TT-BTC quy định các trường hợp không phải chịu phí THADS, trong đó tại khoản 6 quy định trường hợp “*Bản án, quyết định của Tòa án xác định không có giá ngạch và không thu án phí có giá ngạch khi xét xử*”. Như vậy, trường hợp người được THA không phải chịu phí THA thì phải đồng thời đáp ứng cả hai điều kiện nêu trên.

23. Theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Luật THADS, khi giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được THA không nhận để trừ vào số tiền được THA thì giao lại tài sản cho người phải THA quản lý, sử dụng. Vậy, sau đó hướng giải quyết vụ việc tiếp theo như thế nào? Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Theo quy định tại khoản 3 Điều 104 Luật THADS, thì sau khi giá trị tài sản đã giảm bằng hoặc thấp hơn chi phí cưỡng chế mà người được THA không nhận để trừ vào số tiền được THA thì giao lại tài sản cho người phải THA quản lý, sử dụng.

Sau khi giao lại tài sản cho người phải THA quản lý, sử dụng, CHV phải tiếp tục xác minh xem người phải THA còn tài sản nào khác không để tiếp tục tổ chức THA. Trường hợp, đương sự không còn tài sản khác, thì Cơ quan THADS áp dụng điểm a khoản 1 Điều 44a Luật THADS để ban hành Quyết định về việc chưa có điều kiện THA. Cụ thể, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 44a Luật THADS: “*a) Người phải THA không có thu nhập hoặc có thu nhập chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải THA, người mà họ có trách nhiệm nuôi dưỡng và không có tài sản để THA hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế THA hoặc tài sản theo quy định của pháp luật không được kê biên, xử lý để THA*”.

Sau khi ra Quyết định về việc chưa có điều kiện THA, CHV tiếp tục thực hiện việc xác minh về điều kiện THA theo khoản 2 Điều 44 Luật THADS và khoản 5 Điều 9 Nghị định số 62/2015/NĐ-CP. Trường hợp “*có thông tin mới về điều kiện THA của người phải THA*” thì “*CHV tiến hành xác minh và tổ chức THA*” theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị này.

24. Việc trả lại tiền, tài sản tạm giữ cho đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 126 Luật THADS. Trường hợp, CHV đã thực hiện thông báo hợp lệ nhưng đương sự không đến nhận tài sản mà không có lý do chính đáng thì gửi số tiền thu được theo hình thức tiết kiệm không kỳ hạn và thông báo cho đương sự. Như vậy, sau khi làm thủ tục gửi tiết kiệm số tiền thu được là có thể kết thúc hồ sơ THA hay phải chờ “*hết thời hạn 05 năm*” sau khi đương sự không đến nhận và Cơ quan THADS làm thủ tục sung vào ngân sách Nhà nước thì hồ sơ THA mới được xem là kết thúc? Việc kiểm sát xử lý đối với khoản tiền gửi tiết kiệm này của Cơ quan THADS sẽ được thực hiện như thế nào?

Trả lời: Điều 52 Luật THADS đã quy định rõ về việc kết thúc THA: “*Việc THA đương nhiên kết thúc trong trường hợp sau đây: (1). Có xác nhận của Cơ quan THADS về việc đương sự đã thực hiện xong quyền, nghĩa vụ của mình. (2). Có quyết định đình chỉ THA*”.

Do đó, sau khi gửi tiết kiệm chưa thể kết thúc hồ sơ THA mà phải chờ sau 05 năm khi đương sự không đến nhận và Cơ quan THADS làm thủ tục sung ngân sách Nhà nước thì hồ sơ THA mới kết thúc.

KSV căn cứ vào thời điểm “*bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật*” và các quy định tại Điều 126 Luật THADS, điểm a khoản 5 Điều 49 Nghị định 62/2015/NĐ-

CP (được sửa đổi, bổ sung tại điểm b khoản 13 Điều 1 Nghị định 33/2020/NĐ-CP) để kiểm sát việc xử lý khoản tiền gửi tiết kiệm nêu trên của Cơ quan THADS.

25. Điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật THADS quy định: “2. Đơn yêu cầu phải có nội dung: ... đ) Thông tin về tài sản hoặc điều kiện THA của người phải THA...”. Quy định này mang tính hình thức, không phù hợp với thực tế và gây khó khăn, trở ngại trong hoạt động THADS vì người có đơn yêu cầu THA bắt buộc phải có thông tin về tài sản hoặc điều kiện THA của người phải THA. Nhưng việc họ xác định người phải THA có tài sản để THA hay không rất khó khăn; họ không thể tự xác minh điều kiện THA của người phải THA mà thường yêu cầu CHV xác minh điều kiện THA của người phải THA hoặc nếu có xác minh điều kiện THA của người phải THA thì kết quả xác minh đó chưa đảm bảo tính chính xác, khách quan. Đề nghị hướng dẫn cụ thể?

Trả lời: Điểm đ khoản 2 Điều 31 Luật THADS quy định: “2. Đơn yêu cầu phải có nội dung: ... đ) Thông tin về tài sản hoặc điều kiện THA của người phải THA, nếu có”.

Theo quy định trên thì người có đơn yêu cầu THA không bắt buộc phải cung cấp thông tin về tài sản hoặc điều kiện THA của người phải THA. Đây không phải là quy định mang tính hình thức, khó thực hiện trên thực tế. Trường hợp người được THA **nếu có** thông tin về tài sản hoặc điều kiện THA của người phải THA thì cung cấp cho Cơ quan THADS. Quy định này nhằm tạo điều kiện cho CHV có thêm thông tin để tiến hành xác minh điều kiện THA của người phải THA và kịp thời tổ chức THA.

Trên đây là nội dung giải đáp, hướng dẫn về những khó khăn, vướng mắc trong công tác kiểm sát THADS, THAHC để Viện kiểm sát các cấp nghiên cứu, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (để t/hiện);
- Đ/c Lê Minh Trí, Viện trưởng VKSTC
- Đ/c Nguyễn Quang Dũng, PVT VKSTC } (để b/cáo);
- Vụ 14, Văn phòng, T1, T2, T3 (để biết);
- Lưu: VT, V11.

Đinh

TL. VIỆN TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KIỂM SÁT THỰC HÀNH ÁN DÂN SỰ



Nguyễn Kim Sáu

